

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04A/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 14-7-2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Bộ
Bà Nguyễn Thị Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Diệu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Khu vực 7, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7, thành phố Đà Nẵng (Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam cũ) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2025, về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Phùng Thị Thanh T, sinh năm 1985; Địa chỉ: thôn S, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thôn S, xã N, tỉnh Quảng Ngãi). Số căn cước công dân: 051185004049, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/4/2021.

- Bị đơn: ông Trần Thanh P, sinh năm 1988; Địa chỉ: thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn H, xã C, thành phố Đà Nẵng).

Bà T có mặt, ông P vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phùng Thị Thanh T trình bày: Bà và ông Trần Thanh P tự nguyện kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông P thường xuyên rượu chè, chửi bới và đánh đập bà. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, bà và ông P đã sống ly thân thời gian dài từ năm 2016 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông P. Về nuôi con chung, vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Thuý H, sinh ngày 26-4-2008 và Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 25-12-2015; hiện nay các cháu đang ở với bà. Khi ly hôn bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu H và H

đến khi trưởng thành, vì bà đi làm có công việc thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi các con, các cháu từ nhỏ đến nay đều do bà chăm sóc, nuôi dưỡng, ông P thường say xỉn, không làm gì ra tiền để góp với bà nuôi con, thời gian bà và các con về nhà mẹ bà ở đến nay ông P không ghé thăm cũng không hề hỏi thăm về con; bà không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn. Về tài sản chung và nợ chung, vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Thanh P không đến tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa theo thông báo của Tòa án và không có ý kiến hay lời trình bày gì đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng. Đương sự là bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án, căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà T về hôn nhân và con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Phùng Thị Thanh T xin ly hôn với ông Trần Thanh P, hiện ông P cư trú tại xã C, thành phố Đà Nẵng, căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7, thành phố Đà Nẵng.

Bị đơn ông Trần Thanh P đã được Tòa án nhân dân Khu vực 7, thành phố Đà Nẵng triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông P.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về hôn nhân: Bà Phùng Thị Thanh T và ông Trần Thanh P tự nguyện tìm hiểu và xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào năm 2008 tại UBND xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam (nay là xã C, thành phố Đà Nẵng) nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Xét tình trạng hôn nhân của vợ chồng bà T và ông P thì thấy: Bà T trình bày bà và ông P chung sống được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông P thường xuyên rượu chè, chửi bới và đánh đập bà; Hai bên đã không còn chung sống với nhau từ năm 2016 đến nay, phần ai nấy sống, tình cảm không còn và mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn; Do đó, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông P. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần thông báo mở phiên họp hoà giải để vợ chồng bà T, ông P hàn gắn tình cảm, nhưng ông P không đến tham gia. Ông P cũng không có ý kiến gì về vấn đề hôn nhân của ông bà, chứng tỏ ông không quan tâm và không có thiện chí để hàn gắn, xây dựng hạnh phúc gia đình. Qua xác minh nơi ông P sinh sống thì Hội liên hiệp Phụ nữ xã T không có thông tin gì về tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông P.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà T và ông P đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ

chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

2.2. Về nuôi con chung: bà T và ông P có 02 con chung là Trần Thị Thuý H, sinh ngày 26-4-2008 và Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 25-12-2015. Khi ly hôn bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu H và H đến tuổi trưởng thành. Qua các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, ông P vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu gì của ông về vấn đề con chung.

Xét thấy, bà T có công việc thu nhập ổn định và có nguyện vọng được trực tiếp nuôi hai cháu H và H. Bà T đã trực tiếp nuôi các cháu từ năm 2016 đến nay, hiện các cháu đang ở với bà T và phát triển bình thường. Hai cháu H và H đã trên 07 tuổi và đều có nguyện vọng ở với mẹ. Như vậy, việc giao hai cháu H và H cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng khi ly hôn là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T.

Bà T không yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Về chia tài sản và nợ chung: Bà T khai bà và ông P không có tài sản chung, không có nợ chung và bà không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 28, 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị Thanh T.

1. Về hôn nhân: Bà Phùng Thị Thanh T ly hôn với ông Trần Thanh P.

2. Về nuôi con chung:

Giao hai con chung là Trần Thị Thuý H, sinh ngày 26-4-2008, Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 25-12-2015 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Ông P không cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn.

Ông P có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Phùng Thị Thanh T phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0018135, ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Quảng Nam (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7, thành phố Đà Nẵng). Bà T đã nộp xong tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (14/7/2025); bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã C;
- VKSND Khu vực 7;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(*đã ký*)

Nguyễn Thị Quân